

## DI CƯ NỘI ĐỊA Ở VIỆT NAM 1984 - 1989: PHÂN TÍCH SỬ DỤNG MÔ HÌNH MỨC TƯƠNG ĐƯƠNG DÂN SỐ TĨNH

ROGER AVERY VÀ ĐẶNG NGUYỄN ANH\*

### Lời giới thiệu

Mức sinh ở Việt Nam đang giảm xuống. Hơn nữa, có một tình trạng di dân đáng kể giữa các khu vực và các tỉnh của Việt Nam và những người – di - cư lại không có cùng phân bố tuổi so với những người – không – di - cư. Vì những lý do này, cấu trúc tuổi hiện tại không phản ánh các tỷ lệ thực của sự phát triển dân số và không phản ánh toàn bộ những tác động lâu dài của quy mô dân số. Lấy ví dụ, mức sinh giảm đến mức thay thế và duy trì ở đó, dân số vẫn tiếp tục tăng do xung động (momentum) gắn liền với cấu trúc tuổi, mà cấu trúc tuổi thì lại được tạo bởi các mức sinh cao ở thời kỳ trước.

Cũng giống như vậy, di cư có thể đưa lại những cái nhìn méo mó về quy mô dân số trong tương lai. Trong khi sự di cư của nam giới không gây ra tác động nào lên momentum thì sự ai cư của các phụ nữ trẻ sẽ làm phát sinh ra một cấu trúc tuổi có xu hướng tạo ra các tỷ lệ phát triển cao trong tương lai. Khi các nhà hoạch định chính sách ở cấp chính phủ quan tâm đến việc lập kế hoạch cho các nhóm dân cư trong tương lai kiểm tra dân số của một vùng nhất định, việc tính đến quy mô dân số tất yếu của một vùng, và tính đến xung động có thể gắn liền với cấu trúc tuổi là rất quan trọng. Quy mô dân số hiện tại và các tỷ suất gia tăng không phản ánh khía cạnh này. Do đó, việc xây dựng và tính toán các thông số zero (zero measures) cho quy mô dân số và sự phát triển có tính đến tiềm năng của dân cư đối với sự phát triển dân số lâu dài là hữu ích.

Một mô hình như thế là Mức tương đương Dân số tĩnh (Stationary Population Equivalent), mà chúng tôi gọi tắt là SPE. Phương pháp này được rút ra từ lý thuyết dân số ổn định (stable population theory - xem Coade 1972, Keyfitz 1971) và trường hợp đặc biệt của một dân số tĩnh, khi mà mức chết không đổi và mức sinh không những không đổi mà duy trì ở mức thay thế. Trong những điều kiện này, dân số sẽ ổn định qua ba thế hệ tới một quy mô dân số không đổi với cấu trúc tuổi giống như trong bảng sống ở mức chết không thay đổi.

### Mô hình tương đương dân số tĩnh

Quy mô dân số theo SPE là tổng số gia trọng của cấu trúc tuổi nữ hiện tại. Gia trọng của mỗi phụ nữ là sản phẩm của 2 con số: VX và N trong đó VX là giá trị tái sinh sản của mỗi phụ nữ, phụ thuộc vào độ tuổi của người phụ nữ, đó là số trẻ gái mà mỗi phụ nữ ở độ tuổi x sẽ có trong tương lai với mức sinh thay thế. N là một hằng số để mở rộng số lần sinh tới toàn bộ quần thể được tạo ra từ những lần sinh của người phụ nữ đó. Nhân với Px - số

\* Trung tâm Đào tạo và nghiên cứu dân số - Đại học Tổng hợp Brown. Box 1916, Providence, RI 02912, USA

phụ nữ trong dân cư, ta có được toàn bộ SPE (xem cụ thể ở: Avery và Edmonston 1987, 1988; Avery và Kraly 1987). Do đó, SPE của toàn bộ dân cư được tính như sau:

$$(1) \quad \text{SPE} = N * \sum [V_x * P_x]$$

$V_x$  được tính như sau: nếu  $F_x$  là tỷ suất đặc trưng theo tuổi được chọn để đưa ra mô hình tuổi của mức sinh, thì một hằng số  $C$  được thấy như sau:

$$(2) \quad 1 = C * 5 \sum [F_x L_x (5 * l_0)]$$

Ở đây  $L_x$  lấy từ bảng sống cho nữ,  $l_0$  là cỡ số của bảng sống đó. Bây giờ,  $M_x$ -chức năng sinh đẻ thuần túy ở mức sinh thay thế bằng:

$$(3) \quad M_x = C * [F_x * L_x / (5 * l_0)]$$

Do vậy,  $V_x$ -giá trị sinh sản hay số lần sinh con gái trong tương lai ở độ tuổi  $x$  được ước lượng:

$$(4) \quad V_x = 2,5 * M_x + 5 * \sum [M_y L_y L_x]$$

Trong đó,  $y$  là tổng tất cả các nhóm tuổi sau độ tuổi  $x$ . Biểu thức này thể hiện số lần sinh ra trẻ gái của người phụ nữ trong nhóm tuổi  $y$  nhân với xác suất sống sót của người phụ nữ tới lứa tuổi đó.

Vì mức sinh được xác định ở mức thay thế,  $V_x$  bắt đầu từ 1 theo như định nghĩa và tăng một cách chậm chạp, phản ánh khả năng sống sót của đứa trẻ cho tới khi bắt đầu tuổi sinh đẻ. Sự gia tăng này là so sự giảm quy mô của biểu thức  $L_x$  trong mẫu số của phương trình (4). Sau đó,  $V_x$  sẽ giảm một cách nhanh chóng vì khả năng có con của người phụ nữ đạt đến 0 ở độ tuổi 50.

Hằng số  $N$  độc lập với tuổi của người phụ nữ. Đó là số các thế hệ sẽ sống tại bất kỳ một thời điểm nào cộng với một sự điều chỉnh để thêm quần thể nam giới vào SPE.  $N$  bằng tuổi thọ trung bình của phụ nữ  $Exf$ , chia cho độ dài trung bình của một thế hệ -  $Mu$  cộng với tỷ số nam trên nữ trong một dân số tĩnh. Tỷ số này bằng tỷ số số lần sinh trẻ trai trên số lần sinh trẻ gái -  $SR$  nhân với tỷ số tuổi thọ trung bình của nam -  $Exm$  chia cho  $Exf$ . Bởi vì số lần trẻ trai được sinh ra nhiều hơn trẻ gái và phụ nữ lại sống lâu hơn đàn ông nên tỷ số này thường bằng 1,0. Do vậy:

$$(5) \quad N = Exf / Mu * (1 + SR * Exm / Exf)$$

$Mu$ , độ dài của một thế hệ là trung bình tuổi của chức năng sinh đẻ thuần túy  $M_x$  và bằng:

$$(6) \quad Mu = \sum [x * M_x] / \sum M_x$$

Cần phải lưu ý rằng SPE xấp xỉ số phụ nữ trong dân cư dưới trung bình độ tuổi sinh đẻ nhân với tỷ số những phụ nữ này trên toàn bộ dân số của một dân số tĩnh. Nếu có xung động trong dân số thì điều này có nghĩa là tỷ lệ phụ nữ dưới độ tuổi sinh đẻ trung bình nhất thiết phải nhỏ hơn tỷ lệ này trong một dân số tĩnh.

Đối với phương pháp SPE có một vài điểm thuận lợi. Việc tính toán thật đơn giản, chỉ cần có cấu trúc tuổi, các bảng sống theo giới và một mô hình tuổi của mức sinh. Thứ hai, mô hình SPE đưa ra một quy mô dân số đờn nhất Rõ ràng cho việc diễn giải, một quy mô có thể sử dụng cho việc phân tích trong mỗi năm chứ không chỉ trong năm hiện tại. Do vậy, các quy mô dân số SPE được tính ở các thời điểm khác nhau cho các vùng khác nhau hoặc dưới những điều kiện khác nhau có thể cho thấy những cách đánh giá rõ ràng, đơn giản về

những sự khác nhau trong quy mô dân số, được chuẩn hóa theo xung động vốn có trong cấu trúc tuổi của một quần thể. Thứ ba, vì SPE chỉ đơn giản là tổng cộng sự đóng góp của mỗi cá nhân vào toàn bộ dân số, tổng của dân số SPE của các dưới nhóm của các quần thể (ví dụ các nhóm tuổi theo giới, các tỉnh, các khu vực v.v...) được xác định bằng cách nào đó, tập hợp thành SPE của toàn bộ dân số. Thứ tư, sự thay đổi trong dân số SPE từ năm này qua năm khác có thể được phân nhỏ thành tác động của mức sinh trên mức thay thế, của các dòng di cư và mức tử vong trên hoặc dưới mức ước tính theo mô hình.

Mô hình SPE chỉ phụ thuộc vào cấu trúc tuổi của dân cư, chú trọng tới  $V_x$  và  $N$ . Hai chỉ số này, đến lượt mình lại chỉ phụ thuộc vào một bản sống và mô hình tuổi của việc sinh đẻ Tuổi thọ trung bình càng cao, càng có nhiều thế hệ sống tại bất kỳ một thời điểm nào đó và do đó đương nhiên SPE càng cao. Tuy nhiên, vì con số các thế hệ tham gia vào SPE như một hằng số độc lập với tuổi nên những sự thay đổi trong tuổi thọ trung bình dường như không làm thay đổi thứ tự xếp loại của dân số tính theo kiểu SPE giữa các quần thể nói chung. Mô hình tuổi ít có tác động lên mức toàn thể của SPE nhưng có thể ảnh hưởng đến thứ tự xếp loại của các quần thể vì nó xác định tầm quan trọng tương đối của các nhóm tuổi khác nhau của người phụ nữ trong giai đoạn có khả năng sinh đẻ.

#### **Các yêu cầu và việc tính toán số liệu cho Việt Nam**

Để tính toán SPE cho Việt Nam, chúng tôi chọn bảng sống cuối cùng trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 4 năm 1988 đến ngày 31 tháng 3 năm 1989, được Tổng cục thống kê của Việt Nam ước tính, sử dụng chương trình bảng sống Mortpak-Lite (GSO 1991a, Bảng 10.6). Bảng sống này nhận tuổi thọ trung bình là 67,5 năm cho nữ và 63,0 năm cho nam.

Mặc dù không được công bố một cách Rõ ràng trong chiến lược quốc gia về dân số năm 1993, rất có vẻ như đó là mục tiêu của chính phủ Việt Nam và một điều mong đợi của người dân Việt Nam là các tỷ số chết được giảm như vậy nên có thể đạt được tuổi thọ trung bình là 70 năm trong tương lai. Nếu chúng ta đã từng có thể sử dụng một bảng sống phản ánh một mục tiêu như thế thì SPE đã tăng lên nhưng tăng một cách đồng loạt, do vậy, các kết luận của chúng ta cũng sẽ không thay đổi đáng kể.

Mô hình tuổi của mức sinh được xác định từ các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được công bố từ cuộc Tổng điều tra dân số 1989 (GSO 199a, Bảng 9.4). 7 bộ các tỷ suất của 7 khu vực địa lý của Việt Nam đã được trình bày. Chúng tôi sử dụng số trung bình của 7 tỷ lệ này cho cả đất nước như là một tổng thể. Nhằm có được mức sinh thay thế, chúng tôi đã sử dụng các phương trình (2) và (3) để tính chức năng sinh đẻ thuần túy từ mỗi một phương mức sinh.

Đối với Việt Nam,  $V_x$  được thể hiện như trong cột 2, bảng 1. Như đã mô tả,  $V_x$  bắt đầu từ 1,0 tại thời điểm sinh, theo như định nghĩa. Nó tăng một cách chậm chạp trong những năm trước khi bắt đầu độ tuổi sinh đẻ bởi sự phân chia của xác suất sống sót đạt tới cao điểm là 1,09 ở độ tuổi 10-14. Bắt đầu độ tuổi 20-24,  $V_x$  giảm một cách nhanh chóng, tương phản với những đứa con mà người phụ nữ đã sinh ra. Các số liệu chỉ ra rằng ở Việt Nam,  $V_x$  rất thấp với lứa tuổi trên 35. Thêm vào với  $V_x$ , chúng ta cần số thế hệ -  $N$  để hoàn thành việc tính toán SPE. Với Việt Nam,  $N$  bằng 4,514. Như đã chỉ ra trong phương trình (6),  $N$  phụ thuộc vào 3 yếu tố: kỳ vọng sống lúc sinh đối với nam và nữ;  $Mu$ - độ dài trung bình của một thế hệ: 29,6 năm; tỷ số giới tính lúc sinh: 1,05.

Cột 3, bảng 1 cho thấy kết quả của các phép tính toán này đối với Việt Nam, mỗi con số đưa vào là phần đóng góp của mỗi người phụ nữ tính theo tuổi, sự đóng góp của cá nhân

cô ta vào dân số tất yếu của Việt Nam coi như tiếp tục mức sinh thay thế. Cột 4, bảng 1 đưa ra dân số nữ theo độ tuổi và cột 5 cho thấy sự đóng góp của mỗi nhóm đoàn hệ phụ nữ (cohort group of women) đi với dân số tất yếu. Những tính toán của chúng tôi đạt đến kết quả là toàn bộ SPE cho Việt Nam năm 1989 là 104.103.616. Con số này cao hơn dân số hiện tại là 61,7%. Về cơ bản, có một xung lượng là 40 triệu người được gắn vào cấu trúc tuổi của Việt Nam năm 1989. Sự gia tăng này trong dân số sẽ tập trung toàn bộ vào độ tuổi trên 25. Dân số dưới tuổi đó sẽ vẫn khá ổn định. Có thể thấy điều này trong phần thứ 2 của bảng 1, ở đó cho thấy các tỷ số của dân số cố định hiện tại và tất yếu theo tuổi và giới. Mặc dù dân số dưới 15 tuổi sẽ giảm, dân số trên 40 tuổi của cả hai giới sẽ gấp hơn 3 lần do xung động vốn có, sự gia tăng trong nhóm dân số trên 80 tuổi sẽ ít nhất là gấp 6 lần, phản ánh quá trình già hóa của dân số. Vì những tính toán này giả định là mức tử vong không giảm, có vẻ như đây là những số ước lượng nhỏ nhất của các ước lượng về sự gia tăng.

Dân số trong độ tuổi 0-4 đưa ra một chỉ dẫn sơ lược về các mức sinh, không kể đến số chết trẻ em, và do vậy, cho cả những ý nghĩa về việc dân số đang tự thay thế như thế nào. Qua xem xét kích thước nhóm tuổi này liên quan đến việc nó sẽ ra sao nếu mức sinh ở dưới mức thay thế, người ta đã nảy ra một vài ý nghĩa về sự thay đổi của SPE do mức sinh vượt quá mức thay thế. Mức thay thế được mong đợi của dân số nữ P0-4 được ước lượng sử dụng công thức sau:

$$(7) \quad P0-4 = C*2,5/LO-4*Sum(FxPx + Lx - 5/Lx*FxPx-5)$$

Sử dụng công thức này, chúng tôi dự tính là năm 1989 có 2.549.198 bé gái từ 0-4 tuổi. Do vậy, mức sinh vượt quá mức thay thế tới 73%.

Chúng tôi cũng thực hiện các phép tính toán tương tự cho Việt Nam năm 1979 sử dụng các số liệu của cuộc Tổng điều tra trước đó (GSO 1983). Vào thời điểm đó, SPE là 87.961.000 và dân số Việt Nam là 52.742.000. Giữa những năm đây, dân số tăng 22,7% trong khi SPE tăng 18,4%. Số xung động trong dân số như đã được đo lường bằng tỷ số SPE trên dân số hiện tại giảm từ 1,67 xuống 1,62. Như thế, một vài mức phát triển dân số dương như tận dụng hết xung động. Cho tới chừng nào mức sinh không tăng, xu hướng tăng trong SPE chậm hơn trong dân số này sẽ vẫn còn tiếp tục và phần nhiều sự phát triển dân số ở Việt Nam sẽ phản ánh xung động từ mức sinh cao trong quá khứ chứ không phải là mức sinh hiện tại. Những sự tính toán về các ảnh hưởng của mức sinh cũng được tiến hành cho năm 1979, sử dụng phương trình (7). Chúng cho thấy rằng người ta đã dự tính một con số gấp hơn hai lần số bé gái từ 0-4 tuổi mà cuộc Tổng điều tra thống kê được. Tỷ số giữa mức sinh hiện tại và mức sinh thay thế giảm một cách đáng kể từ 2,15 xuống 1,73, hơn 36% đoạn đường đến mức thay thế. Sự gia tăng trong SPE từ năm 1974 đến năm 1979 là 12% hay 9.629.000 người, con số này nhiều hơn một cách đáng kể mức bình tăng 9,3% và 8.936.000 người giữa các năm 1984 và 1989. Các kết quả này chỉ ra rằng việc giảm mức sinh đó đã xuất hiện ở Việt Nam từ cuối những năm 1970.

Tác động của di cư lên xung động dân số được kiểm tra bằng mỗi dòng di cư đến và đi của mỗi vùng (khu vực, tỉnh, thành phố lớn). Các dòng này được phân tích bằng số di cư theo giới. Như đã đề cập ở trên, chỉ có sự di cư của nó là dương như có ảnh hưởng tới một tỷ lệ gia tăng tiềm tàng trong tương lai. Do vậy, trong phân tích của chúng tôi về các tác động của di cư lên xung động dân số chỉ xét đến những người di cư là nữ. Cách xem xét này cung cấp con số những người di cư là nó thêm vào hoặc bớt đi từ dân cư vốn có của mỗi vùng.

Các số liệu về di cư được lấy từ các ấn phẩm của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 (GSO 1991b, bảng 2.1, 2.2). Những con số này liên quan đến giai đoạn 5 năm từ 1985 đến 1980 trước ngày Tổng điều tra. Việc phân tích của chúng tôi bị giới hạn trong di cư nội địa diễn ra giữa các tỉnh của Việt Nam vì cuộc Tổng điều tra chỉ có thể lấy được các số liệu có liên quan đến di cư liên tỉnh mà thôi. Cuộc Tổng điều tra không xem xét đến việc di cư quốc tế vì không thể xác định được số người xuất cư. Chúng tôi cũng không tính những người này vào các nhóm liệt kê đặc biệt là các nhóm nhà cuộc Tổng điều tra không xem xét được. Các bảng của chúng tôi dựa trên các số liệu về di cư được ấn hành từ cuộc Tổng điều tra năm 1989 và do đó không tính đến việc phân chia lại các tỉnh của Việt Nam từ đầu những năm 1990. Toàn bộ có 40 tỉnh và thành phố lớn được đưa vào phân tích.

Chúng tôi không có cấu trúc tuổi của những người di-cư-đi của riêng mỗi tỉnh mà chỉ có cấu trúc tuổi của toàn bộ những người này, do đó chúng tôi quyết định sử dụng một cấu trúc tuổi thông thường cho những người di cư là nữ. Việc phân tích những sự biến đổi của cấu trúc tuổi của những người di-cư-đến là nữ không cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh, đa số những phụ nữ di cư là những người ở độ tuổi sinh đẻ và con gái của họ, bất kể là họ đến nơi nào. Sau cùng, cần lưu ý rằng việc tính toán các tỷ lệ di cư trong nước là dựa trên dân số của mỗi tỉnh từ năm 1984 mà còn sống đến năm 1989. Số này được ước lượng bằng cách trừ đi khỏi dân số năm 1989 những đứa trẻ dưới 5 tuổi và số di-cư-đến từ nước ngoài hoặc từ các tỉnh khác và cộng thêm số di-cư-đi tới các tỉnh khác trong giai đoạn 5 năm đó. Các tỷ lệ dựa trên mẫu số này phản ánh một cách chính xác hơn dân số có nguy cơ bị coi là di cư nội địa trong các ấn phẩm của cuộc Tổng điều tra năm 1989 hơn là những số liệu đưa ra trong các ấn phẩm của cuộc Tổng điều tra đó. Những tỷ lệ được báo cáo một cách chính thức này có vẻ như thấp hơn các tỷ lệ mà chúng tôi ước lượng được.

### **Các kết quả tương đương dân số cố định năm 1989**

Bảng 2 biểu diễn dân số hiện tại (năm 1989) và dân số tương đương dân số cố định của mỗi tỉnh, thành phố lớn, 7 khu vực địa lý và toàn bộ Việt Nam. Các giá trị dân số tương đương dân số cố định cho thấy kích thước dân số có thể đạt tới giả định là mức sinh đạt mức thay thế trong tương lai. Trong những điều kiện này, dân số Việt Nam sẽ lớn hơn dân số hiện tại. Sự gia tăng này hoàn toàn là do cấu trúc tuổi ban đầu và không thể tác động gì tới các tỷ lệ sinh hoặc tình trạng sinh đẻ hiện thời.

Từ những triển vọng về mức gia tăng dân số trong tương lai, chúng ta nhận thấy hầu hết các khu vực đều xấp xỉ mức quốc gia trừ 3 thành phố lớn và Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh) và khu vực Đồng bằng sông Hồng là những nơi mà giá trị tương đối của mức tăng SPE thấp hơn mức chung của Việt Nam. Điều này cho thấy những nơi này có một xung động dân số thấp hơn. Tuy nhiên, ở cấp tỉnh, tất cả các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đại diện cho một mức phát triển dân số cao hơn. Minh Hải, Kiên Giang, Đồng Tháp và tỉnh Hậu Giang cũ có các xung động lớn nhất. Dân số SPE của khu vực này lớn hơn dân số hiện tại tới 72%. Đương nhiên điều này làm cho Đồng bằng sông Cửu Long trở thành một khu vực có mức phát triển dân số lớn nhất trong tương lai. Ở miền Bắc, Lai Châu, Sơn La và Hoàng Liên Sơn cũ phải chịu những tác động mạnh nhất của xung động dân số mặc dù sự đóng góp thực sự của các tỉnh này vào mức phát triển dân số của khu vực dường như không đủ lớn để làm cho khu vực miền núi phía Bắc khác biệt một cách đáng kể so với các khu vực khác trong nước. Nói chung tất cả các tỉnh của Việt Nam đều có cấu trúc tuổi ngầm định một sự gia tăng từ 50-70% trong tương lai.

Cùng với việc xem xét kích thước dân số SPE, chúng tôi cũng tập trung vào mức sinh

thay thế nhằm minh họa tốt hơn cho giai đoạn hiện thời của dân số mỗi tỉnh và khu vực.

Vì lý do này, các con số về số bé gái từ 0-4 tuổi thực tế và tính the mức thay thế đã được tính toán cho mỗi vùng, sử dụng phương trình (7) và được trình bày ở bảng 3. Bảng này cho thấy mỗi thành phố, tỉnh, khu vực cách mức thay thế bao xa. Tỷ số càng gần 1,0 thì càng gần mức sinh thay thế. Các tỷ số nhỏ hơn 1 cho thấy mức sinh dưới mức thay thế. Ba thành phố lớn nhất cho thấy một cách Rõ ràng nhất sự biến đổi mức sinh của mình. Trong khi thành phố Hồ Chí Minh đã đạt mức sinh thay thế, Hà Nội và Hải Phòng đang gần đạt tới mức này. Vũng Tàu-Côn Đảo cũng gần như trong trạng thái này. Không còn nghi ngờ gì nữa, mức sinh ở Việt Nam đang giảm, trước hết và nhanh hơn cả là ở các trung tâm công nghiệp và đô thị: Tuy nhiên, ở các tỉnh, số sinh là con gái đã quá thừa so với số cần cho mức thay thế. Ở khu vực thiên núi phía Bắc, trung tâm Bắc bộ và cao nguyên Trung bộ, mức sinh quan sát được vẫn còn rất cao. Đồng bằng sông Cửu Long có dân số SPE lớn nhất và đóng góp phần lớn số trẻ em gái, ngay cả khi khu vực này đạt tới mức sinh thay thế. Dù vậy, hai khu vực chính là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long cùng với khu vực Đông Nam bộ duy trì ở khoảng mức chung của quốc gia.

#### **Các dòng chính và các mô hình của di cư nội địa**

Các tỷ lệ di cư lên tỉnh được lập bảng một cách riêng rẽ cho nam và nữ, cho từng thành phố lớn và từng tỉnh theo 7 khu vực địa lý. Bảng 4 phác họa các dòng di cư theo giới cho từng tỉnh trong giai đoạn 1984 - 1989 theo Tổng điều tra năm 1989. Như trình bày ở cột 3, hầu hết các khu vực đang mất đi dân số do tình trạng di-cư-đi. Khu vực cao nguyên Trung bộ và khu vực Đông nam bộ lại là ngoại lệ. Đây là những khu vực thể hiện những sự gia tăng thực sự và mạnh mẽ, có thể thấy ở tỷ lệ di-dân-thực (16,% ở khu vực Cao nguyên Trung bộ và 5,6% ở khu vực Đông nam). So sánh với các khu vực khác, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ di-dân-thực tương đối thấp (chỉ có -0-4% trong khi Đồng bằng sông Hồng cho thấy những đóng góp đặc biệt lớn, thể hiện ở tỷ lệ di-cư-đi tới các khu vực khác (tỷ lệ di-dân-thực ở khu vực này là -2,2%). Những kết quả này cho thấy một cách Rõ ràng tác động của các chính sách của chính phủ lên việc phân bố lại dân cư và lao động tới các vùng kinh tế mới ở cao nguyên Trung bộ và Đông nam bộ. Các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh đều đưa người đi và thu hút người chuyển đến. Các tỷ lệ di-cư-đến và di-cư-đi của các thành phố này mặc dù đã được cân đối vẫn là đáng kể so với các vùng có tính chất nông thôn hơn.

Các mô hình khác nhau của tình trạng di dân theo giới, giữa các tỉnh và các khu vực được trình bày ở các cột còn lại của bảng 4. Ở cấp khu vực theo nhận định của chúng tôi, có 5 mô hình cơ bản như sau: Thứ nhất, di-cư-đi chủ yếu ở nam giới (các tỉnh khu vực Miền núi phía Bắc); Thứ hai, di-cư-đi chủ yếu của nữ (khu vực Đồng bằng sông Hồng và một số vùng quanh trung tâm Bắc bộ); Thứ ba, di-cư-đến của nam và nữ gần ngang nhau (cao nguyên Trung bộ và khu vực Đông nam bộ); Thứ tư, di-cư-đi của nam và nữ gần ngang nhau (khu vực Đồng bằng sông Cửu Long); Và cuối cùng, các khu vực khác có ít hoặc không có sự di-dân-thực hoặc di cư ít và cân bằng giữa nam và nữ. Tuy vậy, không dễ có thể chỉ ra các nguyên nhân đằng sau các mô hình khác nhau này vì cuộc Tổng điều tra năm 1989 không chủ định điều này các nguyên nhân của tình hình di cư. Dù sao, có thể giải thích như sau: mô hình thứ nhất có thể cho thấy tình hình di cư liên tỉnh trong vùng và tới các thành phố lớn của đàn ông, những người di-cư-di này rất có vẻ muốn tìm kiếm các cơ hội làm ăn ở Hà Nội, Hải Phòng vì một số tỉnh phong lưu hơn (ví dụ: Hà Bắc, Bắc Thái). Mô hình thứ

hai chủ yếu đại diện cho Đồng bằng sông Hồng, biểu thị sự sum họp của các bà vợ với những ông chồng hiện đang làm việc và cư trú ở các trung tâm đô thị sau khi có sự nở rộ trong chính sách đăng ký hộ khẩu ở thành phố. Mô hình thứ ba, tiêu biểu cho khu vực cao nguyên Trung bộ và khu vực Đông nam bộ, có thể phản ánh phong trào di chuyển từ các vùng có mật độ dân số cao tới các khu kinh tế mới đặt tại các khu vực này của các gia đình trẻ. Trong dòng di cư này, các cặp vợ chồng trẻ có thể nhiều hơn số người độc thân. Đối với mô hình di cư, nguyên nhân chính dẫn tới mức ngang nhau giữa hai giới có vẻ như dựa trên kinh tế việc dư cư chủ yếu diễn ra với các gia đình hạt nhân (chỉ gồm có bố, mẹ và các con mà không bao gồm các mối quan hệ khác) cả gia đình cùng chuyển đến các tỉnh lân cận cùng một khu vực hoặc tới các vùng kinh tế mới ở khu vực Đông Nam bộ và cao nguyên Trung bộ.

### **Các tác động của di dân và mức sinh**

Bây giờ, chúng ta quay trở về việc tính toán cụ thể xem tình trạng di cư hiện tại đóng góp như thế nào vào mức tăng SPE. Các số liệu của chúng tôi chỉ dành cho việc phân tích SPE vì chúng đưa ra một sự phân tích đặc biệt đối với các tác động liên hợp của mức ảnh hưởng và di cư lên các biến động dân số. Bởi vì các dòng di cư liên tỉnh khác nhau về giới và tuổi, sự phân tích theo SPE cho phép tính được tổng cộng toàn bộ tác động của di cư lên sự phát triển dân số. Bảng 5 trình bày một cách riêng rẽ những đóng góp của mức sinh và của di cư vào lúc giá trị SPE ở cấp tỉnh trong giai đoạn 1984 - 1989. Trong khi cột 1 và cột 3 trình bày những đóng góp tuyệt đối, cột 2 và cột 4 cung cấp những thông tin tương tự về những đóng góp tương đối của mức sinh và tình trạng di cư vào mức tăng SPE. Lưu ý rằng, các phân tích của chúng tôi chỉ sử dụng việc tính toán thuần túy và tỷ lệ thuần túy của những người di cư là nữ (xem cột 3 và 4).

Như đã mô tả trước đây, chúng tôi đã quan sát thấy mức sinh cao hơn mức thay thế từ 1984 đến 1989 ở tất cả các tỉnh và thành phố, trừ thành phố Hồ Chí Minh. Điều này được thể hiện bằng sự đóng góp âm tính của mức sinh vào giá trị SPE của thành phố. Các mức sinh hiện tại của tất cả các vùng khác đóng góp một tác động dương tính to lớn vào mức tăng SPE (cột 1). Trong tất cả các khu vực, khu vực miền núi phía Bắc ở miền Bắc vì khu vực cao nguyên Trung bộ ở miền Nam có những đóng góp to lớn nhất vào mức tăng SPE, làm giá trị của nó tăng thêm 13%. Ở khu vực miền núi phía Bắc và 18% ở khu vực cao nguyên Trung Bộ (cột 2).

Đóng góp của di cư vào mức tăng SPE ở cấp tỉnh được trình bày ở cột 3 và cột 4 bảng 5. Lưu ý rằng đối với toàn cõi Việt Nam, sự đóng góp này Bằng zero, chỉ sự khép kín đối với di cư quốc tế Chúng tôi cũng quan sát những mô hình tương tự của tình trạng di cư trình bày ở bảng 4. Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Trung tâm Bắc bộ đều có những con số cao nhất về di-cư-đi, ở đây giá trị của SPE giảm là do di cư đặc biệt ở Hà Nam Ninh, Long An, Bến Tre. Các tỉnh khu vực cao nguyên Trung bộ, Đông Nam bộ và các thành phố lớn tiếp nhận hầu hết những nhóm di cư đi và cho thấy những sự gia tăng SPE rất đáng kể do tình trạng di cư đến.

So sánh giữa cột 2 và cột 4 (bảng 5) cho thấy những đóng góp tương đối của di cư và mức sinh lên giá trị SPE. Trong khi khu vực Đông Nam bộ và cao nguyên Trung bộ có những ảnh hưởng lớn và đồng đều của các mức sinh và di cư lên mức tăng SPE, tác động của di cư (ở đây di-cư-đi) ở khu vực duyên hải miền Trung, miền núi phía Bắc và đồng bằng

sông Cửu Long lại nhỏ hơn rất nhiều. Khu vực đồng bằng sông Hồng và Trung tâm Bắc bộ cho thấy tác động tương đối mạnh của mức sinh so với mức di cư lên sự gia tăng SPE. Ở đây di-cư-đi giúp làm giảm sự gia tăng của SPE do mức sinh cao. Cuối cùng, đối với 3 thành phố lớn, các kết quả cho thấy rằng tác động của di cư lên giá trị SPE là không mạnh như là người ta vẫn tưởng. Thậm chí đối với thành phố Hồ Chí Minh, nơi tiếp nhận phần lớn những người di-cư-đến của ba thành phố, ảnh hưởng của di cư lên giá trị SPE của thành phố này cũng hạn chế. Những con số này chỉ ra rằng di cư ở Việt Nam trong giai đoạn 1984 - 1989 diễn ra trong nội bộ khu vực nông thôn rộng rãi hơn giữa nông thôn và các thành phố lớn.

Việc kết hợp cả mức sinh và di cư (trình bày trong hai cột cuối cùng của bảng 5) như đã thấy trong kết quả của tất cả các tỉnh và thành phố lớn tuân theo mô hình quốc gia chung. Những đóng góp dương tính của mức sinh dẫn tới mức tăng SPE của Việt Nam giữa 1984 đến 1989 tổng hợp lại lên tới 10%. Tuy nhiên, quá trình nhân khẩu học bên trong khác nhau một cách đáng kể giữa các tỉnh, thành phố. Bốn mô hình khác nhau của các tác động tổng hợp lại của mức sinh và di cư có thể được phác họa như sau: thứ nhất, các tỉnh Đông Nam bộ và cao nguyên Trung bộ có các tỷ suất gia tăng SPE cao nhất. Sự gia tăng này là do sự đóng góp dương tính mạnh mẽ của cả mức sinh và di cư. Thứ hai, hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc, Duyên Hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, mức di cư có tác động không đáng kể mức tăng SPE, ở đây mức sinh tương đối xác định SPE tăng nhanh như thế nào. Khu vực miền núi phía Bắc có tỷ suất tăng cao nhất do mức sinh cao hơn. Đối với khu vực này, mức sinh cao như vậy không chỉ giúp bù vào số di-cư-đi mà còn đóng góp dương tính vào mức tăng SPE. Thứ ba, di-cư-đi là quan trọng, làm giảm một cách đáng kể tác động của mức sinh như đối với đồng bằng sông Hồng và trung tâm Bắc bộ. Do vậy, đồng bằng sông Hồng có những tỷ suất phát triển chậm nhất trong tất cả các vùng nông thôn. Cuối cùng, sự gia tăng SPE của các thành phố lớn nhỏ hơn các khu vực khác. Những nơi này có mức sinh thấp hơn. Mức di cư thực ở Hà Nội và Hải Phòng là không đáng kể nên tất cả mức tăng SPE là do mức sinh. Do mức sinh thấp nên thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng SPE nhỏ nhất và sự gia tăng này là do các dòng di-cư-đến.

### **Các kết luận và sự liên quan của chính sách**

Bản báo cáo này là một cố gắng nhằm phân tích các ảnh hưởng của di cư nội địa lên các biến động dân số ở Việt Nam trong những năm 1984 - 1989. Bằng cách xem xét giai đoạn gần đây hơn này, các phát hiện nghiên cứu của chúng tôi đã đưa ra các mô hình di cư mới mà các nghiên cứu khác đã thất bại khi xem xét (Banister 1993, Desbarats 1987). Từ nghiên cứu này đã nảy sinh ra một vài kết luận theo chốt về sự thay đổi dân số và di cư ở Việt Nam như sau:

1. Ở Việt Nam, xung động dân số đã tạo ra những ảnh hưởng lên sự phát triển dân số độc lập với những cố gắng kiểm soát sinh đẻ của chính phủ. Giữa các tỉnh và khu vực, các xung động thay đổi một cách đáng kể: Đồng bằng sông Cửu Long có sự đóng góp lớn nhất của xung động dân số vào dân số SPE - cao hơn dân số hiện tại tới 72%, trong khi dân số SPE của các thành phố lớn chỉ cao hơn dân số hiện tại khoảng 50%. Hầu hết các tỉnh còn lại có dân số SPE gần với mức trung bình của cả nước là 61% trên kích thước dân số



hai chủ yếu đại diện cho Đồng bằng sông Hồng, biểu thị sít sum họp của các bà vợ với những ông chồng hiện đang làm việc và cư trú ở các trung tâm đô thị sau khi có sự nới lỏng trong chính sách đăng ký hộ khẩu ở thành phố. Mô hình thứ ba, tiêu biểu cho khu vực cao nguyên Trung bộ và khu vực cao nguyên Trung bộ, có thể phản ánh phong trào di chuyển từ các vùng có mật độ dân số cao tới các khu kinh tế mới đặt tại các khu vực này của các gia đình trẻ. Trong dòng di cư này, các cặp vợ chồng trẻ có thể nhiều hơn số người độc thân. Đối với mô hình thứ tư, nguyên nhân chính dẫn tới mức ngang nhau giữa hai giới có vẻ như dựa trên thực tế là việc di cư chủ yếu diễn ra với các gia đình hạt nhân (chỉ gồm có bố, mẹ và các con mà không bao gồm các mối quan hệ khác) cả gia đình cùng chuyển đến các tỉnh lân cận trong cùng một khu vực hoặc tới các vùng kinh tế mới ở khu vực Đông nam bộ và Cao nguyên Trung bộ.

### **Các tác động của di dân và mức sinh**

Bây giờ, chúng ta quay trở về việc tính toán cụ thể xem tình trạng di cư hiện tại đóng góp như thế nào vào mức tăng SPE. Các số liệu của chúng tôi chỉ dành cho việc phân tích SPE vì chúng đưa ra một sự phân tích đặc biệt đối với các tác động liên hợp của mức sinh và di cư lên các biến động dân số. Bởi vì các dòng di cư liên tỉnh khác nhau về giới và tuổi, sự phân tích theo SPE cho phép tính được tổng cộng toàn bộ tác động của di cư lên sự phát triển dân số. Bảng 5 trình bày một cách riêng rẽ những đóng góp của mức sinh và của di cư vào các giá trị SPE ở cấp tỉnh trong giai đoạn 1984 - 1989. Trong khi cột 1 và cột 3 trình bày những đóng góp tuyệt đối, cột 2 và cột 4 cung cấp những thông tin tương tự về những đóng góp tương đối của mức sinh và tình trạng di cư vào mức tăng SPE. Lưu ý rằng, các phân tích của chúng tôi chỉ sử dụng việc tính toán thuần túy và tỷ lệ thuần túy của những người di cư là nữ (xem cột 3 và 4).

Như đã mô tả trước đây chúng tôi đã quan sát thấy mức sinh cao hơn mức thay thế từ 1984 đến 1989 ở tất cả các tỉnh và thành phố, trừ thành phố Hồ Chí Minh. Điều này được thể hiện bằng sự đóng góp âm tính của mức sinh vào giá trị SPE của thành phố. Các mức sinh hiện tại của tất cả các vùng khác đóng góp một tác động dương tính to lớn vào mức tăng SPE (cột 1). Trong tất cả các khu vực, khu vực miền núi phía Bắc ở miền Bắc và khu vực cao nguyên Trung bộ ở miền Nam có những đóng góp to lớn nhất vào mức tăng SPE, làm giá trị của nó tăng thêm 13% ở khu vực miền núi phía Bắc và 18% ở khu vực cao nguyên Trung bộ (cột 2).

Đóng góp của di cư vào mức tăng SPE ở cấp tỉnh được trình bày ở cột 3 và cột 4 bảng 5. Lưu ý rằng đối với toàn cõi Việt Nam, sự đóng góp này bằng zero, chỉ sự khép kín đối với di cư quốc tế. Chúng tôi cũng quan sát những mô hình tương tự của tình trạng di cư trình bày ở bảng 4. Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long và Trung tâm Bắc bộ đều có những con số cao nhất về di-cư-đi, ở đây giá trị của SPE giảm là do di cư, đặc biệt ở Hà Nam Ninh, Long An, Bến Tre. Các tỉnh khu vực Cao nguyên Trung bộ, Đông nam bộ và các thành phố lớn tiếp nhận hầu hết những người di cư đi và cho thấy những sự gia tăng SPE rất đáng kể do tình trạng di cư đến.

So sánh giữa cột 2 và cột 4 (bảng 5) cho thấy những đóng góp tương đối của di cư và mức sinh lên giá trị SPE. Trong khi khu vực Đông Nam bộ và cao nguyên Trung bộ có những ảnh hưởng lớn và đồng đều của các mức sinh và di cư lên mức tăng SPE, tác động của di cư (ở đây di-cư-đi) ở khu vực duyên hải miền Trung, miền núi phía Bắc và đồng bằng

sông Cửu Long lại nhỏ hơn rất nhiều. Khu vực đồng bằng sông Hồng và Trung tâm Bắc bộ cho thấy tác động tương đối mạnh của mức sinh so với mức di cư lên sự gia tăng SPE. Ở đây di-cư-đi giúp làm giảm sự gia tăng của SPE do mức sinh cao. Cuối cùng, đối với 3 thành phố lớn, các kết quả cho thấy rằng tác động của di cư lên giá trị SPE là không mạnh như là người ta vẫn tưởng. Thậm chí đối với thành phố Hồ Chí Minh, nơi tiếp nhận phần lớn những người di-cư-đến của ba thành phố, ảnh hưởng của di cư lên giá trị SPE của thành phố này cũng hạn chế. những con số này chỉ ra rằng di cư ở Việt Nam trong giai đoạn 1984 - 1989 diễn ra trong nội bộ khu vực nông thôn rộng rãi hơn giữa nông thôn và các thành phố lớn.

Việc kết hợp cả mức sinh và di cư (trình bày trong hai cột cuối cùng của bảng 5) như đã thấy trong kết quả của tất cả các tỉnh và thành phố lớn tuân theo mô hình quốc gia chung. Những đóng góp dương tính của mức sinh dẫn tới thức tăng SPE của Việt Nam giữa 1984 đến 1989 tổng hợp lại lên tới 10%. Tuy nhiên, quá trình nhân khẩu học bên trong khác nhau một cách đáng kể giữa các tỉnh, thành phố. Bốn mô hình khác nhau của các tác động tổng hợp lại của mức sinh và di cư có thể được phác họa như sau: thứ nhất, các tỉnh Đông nam bộ và cao nguyên Trung bộ có các tỷ suất gia tăng SPE cao nhất. Sự gia tăng này là do sự đóng góp dương tính mạnh mẽ của cả mức sinh và di cư. Thứ hai, hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc, Duyên Hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, mức di cư có tác động không đáng kể mức tăng SPE, ở đây mức sinh tương đối xác định SPE tăng nhanh như thế nào. Khu vực miền núi phía Bắc có tỷ suất tăng cao nhất do mức sinh cao hơn. Đối với khu vực này, mức sinh cao như vậy không chỉ giúp bù vào số di-cư-đi mà còn đóng góp dương tính vào mức tăng SPE. Thứ ba, di-cư-đi là quan trọng, làm giảm một cách đáng kể tác động của mức sinh như đối với đồng bằng sông Hồng và trung tâm Bắc bộ. Do vậy, đồng bằng sông Hồng có những tỷ suất phát triển chậm nhất trong tất cả các vùng nông thôn. Cuối cùng, sự gia tăng SPE của các thành phố lớn nhỏ hơn các khu vực khác. Những nơi này có mức sinh thấp hơn. Mức di cư thực ở Hà Nội và Hải Phòng là không đáng kể nên tất cả mức tăng SPE là do mức sinh. Do mức sinh thấp nên thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng SPE nhỏ nhất và sự gia tăng này là do các dòng di-cư-đến.

### **Các kết luận và sự liên quan của chính sách**

Bản báo cáo này là một cố gắng nhằm phân tích các ảnh hưởng của di cư nội địa lên các biến động dân số ở Việt Nam trong những năm 1984 - 1989. Bằng cách xem xét giai đoạn gần đây hơn này, các phát hiện nghiên cứu của chúng tôi đã đưa ra các mô hình di cư mới mà các nghiên cứu khác đã thất bại khi xem xét (Banister 1993, Desbarats 1987). Từ nghiên cứu này đã nảy sinh ra một vài kết luận theo chốt về sự thay đổi dân số và di cư ở Việt Nam như sau:

1. Ở Việt Nam, xung động dân số đã tạo ra những ảnh hưởng lên sự phát triển dân số độc lập với những cố gắng kiểm soát sinh đẻ của chính phủ. Giữa các tỉnh và khu vực, các xung động thay đổi một cách đáng kể. Đồng bằng sông Cửu Long có sự đóng góp lớn nhất của xung động dân số vào dân số SPE - cao hơn dân số hiện tại tới 72% trong khi dân số SPE của các thành phố lớn chỉ cao hơn dân số hiện tại khoảng 50%. Hầu hết các tỉnh còn lại có dân số SPE gần với mức trung bình của cả nước là 61% trên kích thước dân số

hiện tại, có nghĩa là cấu trúc nội của các tỉnh nay ngầm định một mức tăng khoảng 60% trong tương lai. Tuy nhiên, như chúng tôi đã đề cập ở trên, sự gia tăng này không động chạm gì đến các tỷ suất sinh hay kế hoạch hóa gia đình mà là do cấu trúc tuổi ban đầu kết hợp với sự tăng tuổi thọ trung bình và tăng khả năng sống sót. Sự gia tăng dân số này vượt ra ngoài tầm của các chương trình kế hoạch hóa gia đình vì nó không phụ thuộc vào mức sinh trong tương lai. Thực tế này nếu được chú ý trong việc soạn thảo và thực thi các chính sách dân số của chính phủ.

2. Di cư có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển dân số cả hiện tại và tương lai. Về lâu về dài, so sánh với mức sinh, các ảnh hưởng của di cư có ý nghĩa ngày càng tăng (ví dụ thành phố Hồ Chí Minh, Đồng bằng sông Hồng). Các mô hình di cư trên thực tế khác nhau trên khắp Việt Nam. Nhằm hiểu được tác động của mô hình di cư lên sự thay đổi dân số cần phải xem xét cả phạm vi và sự lựa chọn giới tính của tình hình di cư. Xuất phát từ sự biến đổi nhanh chóng hướng tới kinh tế thị trường và tư nhân hóa, sau năm 1989, những mô hình hiện tại của tình hình di cư từng ngày càng trở nên đa dạng. Trong khi sự di cư có kế hoạch tới các vùng kinh tế mới ngày nay đã trở nên kém ưu thế, di cư đến các vùng đô thị và các thành phố lớn rất có vẻ như gánh vác một phần lớn hoạt động trong các dòng di cư chính. Bất cứ chính sách nào liên quan tới di cư và phát triển kinh tế do vậy đều phải phản ánh những mô hình ngày càng phức tạp này trong mối quan hệ với những sự khác biệt mang tính khu vực trong chế độ nhân khẩu của Việt Nam.

3. Ở Việt Nam, mức sinh đã giảm từ cuối những năm 1970 và sẽ tiếp tục giảm tới mức thay thế trong tương lai. Mặc dù mức giảm không đồng đều đối với tất cả các thành phố, các tỉnh và các khu vực, chiều hướng chung là không thể đảo ngược. Hiện tại, mặc dù tất cả các tỉnh đều có mức sinh cao hơn một cách tương đối, các thành phố các thành phố đang trên đường tới mức sinh thay thế. Đáng chú ý là thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được mục tiêu này mặc dù giá trị SPE của nó vẫn dương tính chủ yếu do sự gia tăng thuần túy những người di cư vào thành phố. Xuất phát từ những sự khác nhau trong cấu trúc tuổi của các tỉnh khác nhau, các ảnh hưởng toàn thể của cả mức sinh và di cư sẽ ngày càng khác nhau trong tương lai. Rõ ràng là sự phân chia lại các tỉnh gần đây không có dính dáng gì đến những biến động dân số ở mức quốc gia.

Ngoài những liên quan về mặt chính sách, bản báo cáo này minh họa rằng phương pháp SPE cung cấp một phương pháp linh động và có ý nghĩa để đánh giá những thay đổi dân số. Về mặt thực hành, việc phân tích các ảnh hưởng của di cư lên các biến động dân số vẫn thường được xem như một chủ đề phức tạp đối với các nhà dân số học, và thậm chí còn khó hơn trong việc thông báo cho các nhà hoạch định chính sách và lập kế hoạch. Báo cáo này cũng cho thấy mô hình SPE có thể phù hợp với việc phân tích các dân số ở cấp cận-quốc-gia (khu vực, tỉnh, nông thôn, thành thị, các nhóm thiểu số v.v...) và giúp diễn giải các ảnh hưởng của di cư và mức sinh ở cấp này trong tập hợp chung. Mô hình của chúng tôi có thể được sử dụng để phân tích sự thay đổi dân số ở các thời điểm khác nhau hoặc dưới những điều kiện khác nhau. Do những hạn chế trong nguồn số liệu về di cư đáng tin cậy và có thể tiếp cận được ở Việt Nam, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy một điều quan trọng là tiến hành nghiên cứu dân số ở Việt Nam cần phải thu thập hết mức những dữ liệu sẵn có để đề cập được các vấn đề cấp thiết và có được cái nhìn thấu đáo từ các dữ liệu này.

**Bảng 1****Tính toán mức tương đương dân số Việt Nam 1989**

Nhóm tuổi	Số lần sinh con gái trong tương lai của mỗi phụ nữ	Đóng góp của mỗi lần sinh lên SPE	Dân số nữ	Đóng góp của nhóm đoàn hệ lên SPE
X	V <sub>x</sub>	V <sub>x</sub> *N	P <sub>x</sub>	V <sub>x</sub> *N*P <sub>x</sub>
Lúc sinh	1.000	4.514		
0- 4	1.058	4.775	4419632	21104186
5- 9	1.082	4.884	4214401	20581028
10- 14	1.092	4.930	3675140	18119544
15- 19	1.077	4.863	3448267	16768922
20- 24	.922	4.163	3148003	13104193
25- 29	.634	2.863	2986752	8550772
30-34	.368	1.660	2456678	4076857
35- 39	.177	.798	1752124	1398370
40- 44	.063	.286	1180224	337544
45- 49	.013	.058	1068788	62203
50- 54	.000	.000	1059996	0
55- 59	.000	.000	1047054	0
60- 64	.000	.000	856723	0
65- 69	.000	.000	707902	0
70- 74	.000	.000	476084	0
75- 79	.000	.000	349823	0
80- 84	.000	.000	188322	0
85- 110	.000	.000	109109	0
Tổng số			33145025	104103616

**So sánh dân số hiện và dân số SPE**

Nhóm tuổi	Hiện tại	Dân số nam		Dân số nữ		Tỷ suất
		SPE	Tỷ suất	SPE	Tỷ suất	
Số sinh	985414	817779	.830	935154	778837	.874
0- 4	4665461	3871791	.830	4419632	3680862	.833
5- 9	4393135	3802967	.866	4214401	3603842	.855
10- 14	3857301	3766420	.976	3675140	3564994	.970
15- 19	3358078	3734159	1.112	3448267	35376801	.025
20- 24	2896741	3692517	1.275	3148003	35081701	.114
25- 29	2721569	3647278	1.340	2986752	34784651	.165
30- 34	2245735	3603747	1.605	2456678	34504421	.405
35- 39	1534837	3546209	2.310	1752124	34167111	.950

40- 44	1021486	3464185	3.391	1180224	33690932	.855
45- 49	871482	3340717	3.833	1068788	3302308	3.090
50- 54	853325	3178772	3.725	1059996	3208879	3.027
55- 59	898571	2982211	3.319	1047054	3069108	2.931
60- 64	709667	2689315	3.790	856723	2876977	3.358
65- 69	523977	2291613	4.373	707902	2623380	706
70- 74	324840	1780730	5.482	476084	2244865	4.715
75- 79	212315	1166619	5.495	349823	1735444	4.961
80- 84	94879	640771	6.754	188322	1144392	6.077
85- 110	47338	361589	7.638	109109	731086	6.701
Tổng số	31230737	51561610	1.651	33145025	52542008	1.585

**Bảng 2**

**Các quy mô dân số hiện tại và SPE theo tỉnh và khu vực ở Việt Nam**

Tỉnh – khu vực	Dân số	SPE	Tỷ suất
Thành phố lớn	8428104	12905369	1.531
Hà Nội	3056146	4602930	1.506
Hồ Chí Minh City	3924435	6086099	1.551
Hải Phòng	1447523	2216341	1.531
Miền núi phía bắc	10068059	16771609	1.666
Hà Tuyên	565076	922546	1.633
Cao Bằng	1026536	1737876	1.693
Lạng Sơn	611015	1010311	1.653
Lai Châu	437821	769008	1.756
Hoàng Liên Sơn	1031931	1760377	1.706
Bắc Thái	1029985	1714201	1.664
Sơn La	681838	1200665	1.761
Vĩnh Phú	1806513	2967437	1.643
Hà Bắc	2064439	3424090	1.659
Quảng Ninh	812905	1265097	1.556
Đồng bằng sông Hồng	9073893	14238450	1.569
Hà Sơn Bình	1838831	2962704	1.611
Hải Hưng	2445586	3863130	1.580
Thái Bình	1632545	2474592	1.516
Hà Nam Ninh	3156931	4938026	1.564
Trung tâm bắc bộ	8572885	13844327	1.615
Thanh Hóa	2993239	4811807	1.608

Nghệ Tĩnh	3582586	5802925	1.620
Bình Trị Thiên	1997060	3229595	1.617
Duyên hải miền trung	6653730	10862462	1.633
Q.Nam – Đ.Nãi	1738088	2745037	1.579
Nghĩa Bình	2287108	3697240	1.617
Phú Khánh	1459321	2425361	1.662
Thuận Hải	1169213	1994826	1.706
CAO NGUYÊN TRUNG BỘ	2490078	4199514	1.686
GLai-K.Tum	875398	1480743	1.692
Đắc Lắc	975456	1654443	1.696
Lâm Đồng	639224	1064328	1.665
ĐÔNG NAM BỘ	3872442	6438357	1.663
Sông Bé	937666	1541104	1.644
Tây Ninh	792885	1351596	1.705
Đồng Nai	2006837	3330927	1.660
V.Tàu - C.Đảo	135054	214730	1.590
SÔNG CỬU LONG	14171821	24397082	1.722
Long An	1120204	1889245	1.687
Đồng Tháp	1337491	2312260	1.729
An Giang	1773666	3039557	1.714
Tiền Giang	1483256	2509322	1.692
Bến Tre	1214329	2032439	1.674
Cửu Long	1808919	3088956	1.708
Hậu Giang	2680703	4645848	1.733
Kiên Giang	1197911	2118012	1.768
Minh Hải	1555342	2761443	1.775
Liệt kê đặc biệt	1044750	446449	-427
VIỆT NAM Tổng cộng	64375762	104103616	1.617

Bảng 3

Số nữ 0 – 4 tuổi trên thực tế và mức thay thế theo tỉnh và khu vực: Việt Nam 1989

Tỉnh-Khu vực	Nữ 0-4	Mức thay thế	Tỷ suất
Thành phố lớn	455633	384583	1.185
Hà Nội	176613	129292	1.366
Hồ Chí Minh City	186815	191640	.975
Hải Phòng	92175	63650	1.448
Miền núi phía bắc	794284	3841949	2.067
Hà Tuyên	44986	21200	2.122
Cao Bằng	87691	37164	2.360
Lạng Sơn	48678	23674	2.056
Lai Châu	42087	14642	2.874
Hoàng Liên Sơn	88687	37660	2.355
Bắc Thái	75550	40819	1.851
Sơn La	64552	23402	2.758
Vĩnh Phú	136369	70460	1.935
Hà Bắc	151427	82238	1.841
Quảng Ninh	54257	32936	1.647
Đồng bằng sông Hồng	603010	369631	1.631
Hà Sơn Bình	133415	73174	1.823
Hải Hưng	161453	100412	1.608
Thái Bình	90950	68590	1.326
Hà Nam Ninh	217192	127454	1.704
Trung tâm bắc bộ	646899	321500	2.0125
Thanh Hoá	224990	116372	1.933
Nghệ Tĩnh	278798	131301	2.123
Bình Trị Thiên	143111	73827	1.938
Duyên hải miền trung	450922	249508	1.807
Q.Nam - Đ.Nẵng	109641	69980	1.567
Nghĩa Bình	149853	82506	1.816
Phú Khánh	101565	54614	1.860
Thuận Hải	89863	42408	2.119
CAO NGUYỄN TRUNG BỘ	214357	95488	2.245
GLai-K.Tum	77297	32721	2.362
Đắc Lắc	87556	37148	2.357

Lâm Đồng	49504	25619	1.932
ĐÔNG NAM BỘ	278118	155059	1.794
Sông Bé	66325	38569	1.720
Tây Ninh	56396	30929	1.823
Đồng Nai	14737	79336	1.858
V.Tau-C.Đảo	8027	6225	1.289
SÔNG CỬU LONG	976273	559321	1.745
Long An	72793	45000	1.618
Đồng Tháp	92296	52112	1.771
An Giang	118752	66792	1.778
Tiền Giang	97137	60369	1.609
Bến Tre	78165	48952	1.597
Cửu Long	122663	73817	1.662
Hậu Giang	181591	107299	1.692
Kiên Giang	93467	45646	2.048
Minh Hải	119409	59335	2.012
Việt Nam	4419496	2519284	1.754

**Bảng 4**  
**Các tỷ lệ di cư 1984 - 1989 theo tỉnh và khu vực**

Tỉnh-Khu vực	Tổng cộng			Nam			Nữ		
	Đến	Đi	Di cư thực	Đến	Đi	Di cư thực	Đến	Đi	Di cư thực
Thành phố lớn	0.31	-.020	.010	.037	-.028	.009	.026	-.014	.012
Hà Nội	.030	-.028	.002	.040	-.040	.000	.021	-.017	.004
Hồ Chí Minh City y	.037	-.15	.021	.039	-.020	.019	.034	-.011	.023
Hải Phòng	.016	-.019	-.002	.023	-.025	-.002	.011	-.013	-.002
Miền núi phía bắc	.020	-.032	-.012	.026	-.045	-.020	.014	-.019	-.005
Hà Tuyên	.007	-.068	-.062	.007	-.092	-.085	.006	-.045	-.039
Cao Bằng	.013	-.024	-.012	.013	-.036	-.024	.012	-.012	.000
Lạng Sơn	.012	-.064	-.052	.011	-.099	-.088	.013	-.028	-.015
Lai Châu	.017	-.025	-.008	.017	-.037	-.020	.017	-.013	.004
Hoàng Liên Sơn	.022	-.033	-.012	.024	-.051	-.027	.019	-.016	.003
Bắc Thái	.029	-.032	-.003	0.35	-.044	-.009	.024	-.020	.004
Sơn La	.013	-.012	.001	.014	-.015	-.001	.012	-.010	.002
Vĩnh Phú	.019	-.020	-.001	.031	-.024	.007	.008	-.016	-.008
Hà Bắc	.019	-.027	-.008	.030	-.037	-.006	.009	-.019	-.010
Quảng Ninh	.039	-.044	-.005	.046	-.068	-.022	.032	-.019	.014



Đồng bằng sông Hồng	.018 -.039 -.022	.028 -.44 .016	0.008 -.035 -.027
Hà Sơn Bình	.023 -.029 -.006	.034 -.036 -.001	.013 -.024 -.011
Hải Hưng	.017 -.038 -.021	.027 -.043 -.016	.008 -.033 -.025
Thái Bình	.016 -.044 -.027	.028 -.048 -.020	.007 -.040 -.034
Hà Nam Ninh	.016 -.044 -.028	.026 -.048 -.022	.007 -.040 -.033
Trung tâm bắc bộ	.012 -.032 -.020	.019 -.035 -.016	.006 -.028 -.023
Thanh Hóa	.010 -.026 -.016	.016 -.029 -.013	.005 -.023 -.018
Nghệ Tĩnh	.010 -.031 -.021	.017 -.034 -.017	.004 -.029 -.025
Bình Trị Thiên	.017 -.040 -.023	.025 -.045 -.020	.010 -.036 -.026
Duyên hải miền trung	.015 -.025 -.010	.017 -.030 -.013	.013 -.021 -.008
Q. Nam - Đ.Nẵng	.013 -.022 -.009	0.16 -.028 -.012	.010 -.017 -.007
Nghĩa Bình	.008 -.033 -.025	.010 -.038 -.028	.006 -.028 -.022
Phú Khánh	.019 -.018 .002	.021 -.023 -.002	.017 -.013 .005
Thuận Hải	.027 -.024 .003	.030 -.027 .002	.025 -.021 .004
CAO NGUYÊN TRUNG BỘ	.182 -.021 .161	.191 -.025 .166	.173 -.017 .156
GLai-K.Tum	.085 -.023 .062	.087 -.028 .059	.083 -.018 .066
Đắc Lắc	.271 -.018 .254	.283 -.021 .262	.269 -.014 .246
Lâm Đồng	.201 -.024 .177	.215 -.026 .189	.187 -.022 .165
ĐÔNG NAM BỘ	.085 -.029 .056	.091 -.033 -.058	.079 -.025 .054
Sông Bé	.104 -.034 .070	.111 -.038 .073	.097 -.030 .068
Tây Ninh	.020 -.202 .000	.021 -.022 -.001	.019 -.017 .002
Đồng Nai	.097 -.030 .067	.103 -.034 .070	.091 -.027 .064
V.Tau-C.Đảo	.182 -.034 .148	.202 -.045 .157	.164 -.024 .140
SÔNG CỬU LONG	.011 -.015 -.004	.011 -.016 -.005	.010 -.014 -.004
Long An	.010 -.022 -.011	.011 -.022 -.012	.010 -.021 -.011
Đồng Tháp	.010 -.017 -.004	.013 -.017 -.005	.013 -.016 -.003
An Giang	.009 -.013 -.004	.008 -.013 -.005	.009 -.012 -.003
Tiền Giang	.010 -.018 -.008	.011 -.019 -.008	.009 -.017 -.008
Bến Tre	.005 -.018 -.013	.005 -.018 -.013	.005 -.018 -.013
Cửu Long	.008 -.012 -.003	.009 -.012 -.003	.008 -.011 -.003
Hậu Giang	.011 -.012 -.002	.011 -.013 -.002	.010 -.011 -.001
Kiên Giang	.023 -.016 .007	.025 -.018 .007	.021 -.014 .006
Minh Hải	.012 -.017 -.006	.012 -.020 -.007	.011 -.015 -.004

**Bảng 5**  
**Đóng góp vào sự gia tăng SPE theo tỉnh và khu vực:**  
**Tổng Điều tra Dân số 1989**

Tỉnh-Khu vực	Mức sinh		Mức di cư		Tổng cộng	
Thành phố lớn	339271	.027	143936	.012	483207	.039
Hà Nội	226104	.052	16025	.004	242129	.056
Hồ Chí Minh City	-23041	.1004	132845	.022	109804	.018
Hải Phòng	136209	.065	-4934	-.002	131275	.063
Miền núi phía bắc	1958222	.132	-63405	-.004	1894817	.127
Hà Tuyên	115583	.135	-31453	-.037	82130	.098
Cao Bằng	241272	.161	258	.000	241530	.161
Lạng Sơn	119398	.132	-12535	-.014	106863	.118
Lai Châu	131053	.206	2294	.004	133347	.210
Hoàng Liên Sơn	243659	.161	3412	.002	247071	.163
Bắc Thái	165844	.107	5386	.003	171230	.111
Sơn La	195494	.196	2066	.002	198560	.198
Vĩnh Phú	314722	.118	-19342	-.007	295380	.111
Hà Bắc	330387	.106	-27800	-.009	302587	.097
Quảng Ninh	101812	.089	14306	.012	116118	.101
Đồng bằng sông Hồng	1114408	.083	-355571	-.026	758837	.056
Hà Sơn Bình	287656	.106	-27128	-.010	260528	.096
Hải Hưng	291476	.080	-90956	-.025	200520	.055
Thái Bình	106770	.044	-84078	-.034	22692	.009
Hà Nam Ninh	428506	.092	-153407	-.033	275099	.059
Trung tâm bắc bộ	1553811	.121	269986	-.021	1283825	.102
Thanh Hóa	518661	.119	-74891	-.017	443770	.102
Nghệ Tĩnh	704312	.135	-122791	-.024	581521	.111
Bình Trị Thiên	330838	.111	.72303	-.024	258535	.087
Duyên hải miền trung	961773	.096	-72738	-.007	889035	.089
Q.Nam · Đ.Nẵng	189386	.074	-16604	-.006	172782	.067
Nghĩa Bình	321588	.093	-71980	-.021	249608	.072
Phú Khánh	224197	.102	9455	.004	233652	.107
Thuận Hải	226602	.129	6391	.004	232993	.132
CAO NGUYÊN TRUNG BỘ	567611	.177	431870	.135	999481	.312
G.Lai-K.Tum	212854	.178	69420	.058	282274	.236
Đắc Lắc	240703	.206	243310	.208	484013	.414
Lâm Đồng	114054	.137	119138	.143	233192	.281

*Roger Avery và Đặng Nguyên Anh 45*

---

ĐÔNG NAM BỘ	587619	.105	26725	.048	855144	.153
Sông Bé	132538	.100	81004	.061	213542	.161
Tây Ninh	121607	.099	1804	.001	123411	.100
Đồng Nai	324868	.114	161563	.057	486431	.171
V.Tau-C.Đảo	8606	.047	23152	.027	31758	.174
SÔNG CỬU LONG	1990989	.089	-81630	-.004	1909359	.085
Long An	132716	.075	17235	-.010	115481	.065
Đồng Tháp	191884	.090	-5673	-.003	186211	.088
An Giang	248116	.089	-7010	-.003	241106	0.p86
Tiền Giang	175569	.075	017038	-.007	158531	.067
Bến Tre	139497	.073	•23411	-.012	116086	.061
Cửu Long	233244	.081	-7265	-.003	225979	.079
Hậu Giang	354751	.083	-5473	-.001	349278	.081
Kiên Giang	228352	.121	10167	.005	238519	.127
Minh Hải	286860	.116	-8688	-.003	278172	.112
VIỆT NAM	9073703	.096	0	.000	9073703	.096

Người dịch: KHUẤT THU HỒNG